

단어 · 회화 · 문법 · 패턴 · 문화를 동시에 학습하는

딱 30 일 만에



베트남어
완성하기

저자 최고아라



Bài 01

안녕하세요!



회화 익히기 1

Lan Xin chào!

Inho Chào cô!



AUDIO 1

란: 안녕하세요!

인호: 선생님, 안녕하세요!

회화 익히기 2

Inho Em chào cô.

Lan Hẹn gặp lại.



AUDIO 2

인호: 선생님, 안녕히 계세요.

란: 또 만나자.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Xin chào! 안녕하세요!



.....

.....

Chào cô! 선생님, 안녕하세요!



.....

.....

Em chào cô. 선생님, 안녕히 계세요.



.....

.....

Hẹn gặp lại. 또 만나자.



.....

.....



Bài 02

반가워요.



회화 익히기 1

Minh Rất vui được gặp em.

Inho Em cũng rất vui được gặp thầy.



AUDIO 3

밍: 만나서 반가워, 제자야.

인호: 저도 반갑습니다, 선생님.

회화 익히기 2

Inho Cô Lan ơi, lâu rồi không gặp cô.

Lan Ủ, lâu rồi không gặp em.



AUDIO 4

인호: 란 선생님, 오랜만에 뵈네요.

란: 응, 오랜만이야.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Rất vui được gặp em. 만나서 반가워, 제자야.



.....

.....

Em cũng rất vui được gặp thầy. 저도 반갑습니다, 선생님.



.....

.....

Cô Lan ơi, lâu rồi không gặp cô. 란 선생님, 오랜만에 뵙네요.



.....

.....

Ừ, lâu rồi không gặp em. 응, 오랜만이야.



.....

.....



Bài 03

고마워요. 미안해요.



회화 익히기 1

Lan

Cảm ơn các em.



AUDIO 5

Inho, Mai

Dạ, không có gì (chi) ạ.

란: 애들아, 고마워.

인호, 마이: 별말씀을요.

회화 익히기 2

Lan

Xin lỗi các em.



AUDIO 6

Inho, Mai

Không sao đâu ạ.

란: 애들아, 미안해.

인호, 마이: 괜찮아요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Cảm ơn các em. 애들아, 고마워.



.....

.....

Dạ, không có gì (chi) ạ. 별말씀을요.



.....

.....

Xin lỗi các em. 애들아, 미안해.



.....

.....

Không sao đâu. 괜찮아요.



.....

.....



Bài 04 잘 지내요?



회화 익히기 1

Hải Chị Lan ơi, chị có khỏe không ạ?

Lan Cảm ơn em. Chị khỏe.



AUDIO 7

하이: 란 씨, 잘 지내요?

란: 고마워요. 저는 잘 지내요.

회화 익히기 2

Lan Các em có khỏe không?

Inho, Mai Có ạ. Chúng em rất khỏe.



AUDIO 8

란: 너희들 잘 지내니?

인호, 마이: 네. 저희는 아주 잘 지내요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chị Lan ơi, chị có khỏe không ạ? 란 씨, 잘 지내요?



.....

.....

Cảm ơn em. Chị khỏe. 고마워요. 저는 잘 지내요.



.....

.....

Các em có khỏe không? 너희들 잘 지내니?



.....

.....

Có ạ. Chúng em rất khỏe. 네. 저희는 아주 잘 지내요.



.....

.....

Bài 05

선생님, 성함이 어떻게 되세요?



회화 익히기 1

Inho Thầy tên là gì ạ?

Minh Thầy tên là Minh. Còn em?

Inho Em tên là Inho ạ.



AUDIO 9

인호: 선생님, 성함이 어떻게 되세요?

밍: 선생님 이름은 민이야. 그런데 너는?

인호: 제 이름은 인호입니다.

회화 익히기 2

Lan Chị ấy là ai?

Hải Dạ, đây là đồng nghiệp của em.

Jia Rất vui được gặp chị. Tên tôi là Jia.

Lan Tôi là Lan. Tôi cũng rất vui được gặp chị.



AUDIO 10

란: 그 분은 누구예요?

하이: 네, 이 분은 저의 동료예요.

지아: 만나서 반가워요. 제 이름은 지아입니다.

란: 저는 란이에요. 저도 만나서 반갑습니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Thầy tên là gì ạ? 선생님, 성함이 어떻게 되세요?



.....

.....

Thầy tên là Minh. 선생님 이름은 민이야.



.....

.....

Rất vui được gặp chị. Tên tôi là Jia. 만나서 반가워요. 제 이름은 지아입니다.



.....

.....

Tôi là Lan. Tôi cũng rất vui được gặp chị.

저는 란이에요. 저도 만나서 반갑습니다.



.....

.....



Bài 06

저는 한국 사람입니다.



회화 익히기 1

Lan

Các em có biết tiếng Anh không?

Mai

Có. Em biết tiếng Anh ạ.

Inho

Không ạ. Em không biết tiếng Anh.



AUDIO_11

란: 너희는 영어를 아니?

마이: 네. 저는 영어를 알아요.

인호: 아니요. 저는 영어를 몰라요.

회화 익히기 2

Lan

Chị là người nước nào?

Jia

Tôi là người Hàn Quốc. Chị có biết tiếng Hàn không?

Lan

Không. Tôi không biết tiếng Hàn.



AUDIO_12

란: 당신은 어느 나라 사람이에요?

지아: 저는 한국인이예요. 당신은 한국어를 할 줄 알아요?

란: 아니요. 저는 한국어를 할 줄 몰라요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Các em có biết tiếng Anh không? 너희는 영어를 아니?



.....

.....

Có. Em biết tiếng Anh ạ. 네. 저는 영어를 알아요.



.....

.....

Chị là người nước nào? 당신은 어느 나라 사람이에요?



.....

.....

Tôi là người Hàn Quốc. 저는 한국인이에요.



.....

.....



Bài 07

무슨 일을 하세요?



회화 익히기 1

Jia

Chị làm nghề gì?

Lan

Tôi là giáo viên.



AUDIO_13

지아: 당신은 무슨 일을 하세요?

란: 저는 선생님입니다.

회화 익히기 2

Jia

Chị có phải là giáo viên tiếng Việt không?

Lan

Phải, tôi là giáo viên tiếng Việt.



AUDIO_14

지아: 당신은 베트남어 선생님입니까?

란: 네, 저는 베트남어 선생님입니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chị làm nghề gì? 당신은 무슨 일을 하세요?



.....

.....

Tôi là giáo viên. 저는 선생님입니다.



.....

.....

Chị có phải là giáo viên tiếng Việt không?

당신은 베트남어 선생님입니까?



.....

.....

Phải, tôi là giáo viên tiếng Việt. 네, 저는 베트남어 선생님입니다.



.....

.....



Bài 08

취미가 뭐니?



회화 익히기 1



AUDIO_15

Mai Sở thích của cậu là gì?

Inho Sở thích của tớ là hát karaoke. Còn cậu?

Mai Tớ cũng thích đi hát karaoke.

마이: 너의 취미는 뭐니?

인호: 내 취미는 노래방에서 노래하는 거야. 너는?

마이: 나도 노래방에 노래하러 가는 것 좋아해.

회화 익히기 2



AUDIO_16

Hài Các chị thích đi du lịch, phải không?

Jia Phải, chị thích đi du lịch lắm.

Lan Không, chị không thích đi du lịch lắm.

하이: 두 분은 여행가는 것을 좋아해요, 맞죠?

지아: 맞아요, 나는 여행가는 것을 아주 좋아해요.

란: 아니요, 나는 여행가는 것을 별로 좋아하지 않아요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Sở thích của cậu là gì? 너의 취미는 뭐니?



.....

.....

Sở thích của tớ là hát karaoke. 내 취미는 노래방에서 노래하는 거야.



.....

.....

Các chị thích đi du lịch, phải không? 두 분은 여행가는 것을 좋아해요, 맞죠?



.....

.....

Phải, chị thích đi du lịch lắm. 맞아요, 나는 여행가는 것을 아주 좋아해요.



.....

.....



Bài 09

베트남에 일하러 왔어요.



회화 요약기 1

Lan

Chị sang Việt Nam để làm gì ạ?

Jia

Tôi đến Việt Nam để làm việc.

Lan

Thế à (Vậy hả)? Chị nói tiếng Việt giỏi quá!



AUDIO_17

란: 당신은 베트남에 무엇을 하러 오셨어요?

지아: 저는 베트남에 일하러 왔어요.

란: 그래요? 당신은 베트남어를 정말 잘하세요!

회화 요약기 2

Minh

Sao em học tiếng Việt?

Inho

Dạ, vì em muốn học lịch sử và văn hóa Việt Nam.



AUDIO_18

밍: 너는 왜 베트남어를 공부하니?

인호: 왜냐하면 저는 베트남의 역사와 문화를 공부하고 싶기 때문입니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chị sang Việt Nam để làm gì ạ? 당신은 베트남에 무엇을 하러 오셨어요?



.....

.....

Tôi đến Việt Nam để làm việc. 저는 베트남에 일하러 왔어요.



.....

.....

Sao em học tiếng Việt? 너는 왜 베트남어를 공부하니?



.....

.....

Dạ, vì em muốn học lịch sử và văn hóa Việt Nam.

왜냐하면 저는 베트남의 역사와 문화를 공부하고 싶기 때문입니다.



.....

.....



Bài 10

어디에서 사니?



회화 연습 1

Inho A lô? Mai ở đâu đấy?

Mai Inho à? Tớ ở nhà.

Inho Cậu làm gì ở đấy?

Mai Tớ nghỉ ở đây.



AUDIO 19

인호: 여보세요? 마이야, 어디에 있니?

마이: 인호니? 나 집에 있어.

인호: 너 거기서 뭐해?

마이: 나 여기서 쉬어.

회화 연습 2

Hồng Cháu đi đâu đấy?

Jia Cháu về nhà, sắp ạ.

Hồng Thế à? (Vây hả?) Cháu sống ở đâu?

Jia Cháu sống gần đây. Nhà cháu ở bên cạnh bưu điện ạ.



AUDIO 20

흠: 너 어디 가니?

지아: 저 집에 갑니다, 사장님.

흠: 그러니? 너는 어디에 사니?

지아: 저는 여기 근처에 살아요. 저희 집은 우체국 옆쪽에 있어요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

A lô? Mai ở đâu đấy? 여보세요? 마이야, 어디에 있니?



.....

.....

Inho à? Tớ ở nhà. 인호니? 나 집에 있어.



.....

.....

Cháu đi đâu đấy? 너 어디 가니?



.....

.....

Cháu về nhà, sắp ạ. 저 집에 갑니다, 사장님.



.....

.....



Bài 11

하나 둘 셋



숫자 1~9

0	không	5	năm
1	một	6	sáu
2	hai	7	bảy
3	ba	8	tám
4	bốn	9	chín



AUDIO 21

숫자 10~19

10	mười	15	mười lăm
11	mười một	16	mười sáu
12	mười hai	17	mười bảy
13	mười ba	18	mười tám
14	mười bốn	19	mười chín



AUDIO 22

★ 다음 숫자를 따라 써 보세요.

0		5	
1		6	
2		7	
3		8	
4		9	

10		15	
11		16	
12		17	
13		18	
14		19	



Bài 12 이젠 뭐예요?



회화 익히기 1

Inho Cái này là cái gì?

Mai Cái này là cái quạt.

Inho Còn cái kia là gì?

Mai Cái kia là cái nón lá truyền thống của Việt Nam.

Inho Hai cái đều đẹp quá!



AUDIO 23

인호: 이젠 뭐야?

마이: 이젠 부채야.

인호: 그럼 저건 뭐야?

마이: 저건 베트남의 전통 샛갓이야.

인호: 두 개 다 너무 예쁘다!

회화 익히기 2

Inho Cô ơi, bức tranh này là bức tranh gì ạ?

Lan À, đây gọi là tranh Đông Hồ.

Inho Còn con này gọi là gì ạ?

Lan Con này tiếng Việt gọi là con trâu.



AUDIO 24

인호: 선생님, 이 그림은 무슨 그림이에요?

란: 아, 이젠 동호 그림이라고 불러.

인호: 그런데 이 동물은 뭐라고 불러요?

란: 이 동물은 베트남어로 con trâu(물소)라고 불러.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Cái này là cái gì? 이건 뭐야?



.....

.....

Cái này là cái quạt. 이건 부채야.



.....

.....

Cô ơi, bức tranh này là bức tranh gì ạ? 선생님, 이 그림은 무슨 그림이에요?



.....

.....

À, đây gọi là tranh Đông Hồ. 아, 이걸 동호 그림이라고 불러.



.....

.....



Bài 13

가족이 몇 명 있니?



회화 익히기 1

Inho Cậu có anh chị em không?



AUDIO_25

Mai Có, tớ có một anh trai và một chị gái.
Tớ là con út. Còn cậu?

Inho Tớ không có anh chị em. Tớ là con một.

인호: 너는 형제자매가 있니?

마이: 응, 나는 오빠 한 명과 언니 한 명이 있어. 나는 막내야. 너는?

인호: 나는 형제자매가 없어. 나는 외동이야.

회화 익히기 2

Hồng Gia đình cháu có mấy người?



AUDIO_26

Jia Gia đình cháu có năm người ạ.
Còn gia đình sắp có mấy người ạ?

Hồng Gia đình bác đông lắm. Tất cả có 8 người.

Jia Nhiều thế (vậy) ạ!

홍: 너의 가족은 몇 명 있니?

지아: 제 가족은 다섯 명입니다. 그런데 사장님 가족은 몇 명 있으세요?

홍: 우리 가족은 사람이 아주 많아. 전부 8명이야.

지아: 엄청 많네요!

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Cậu có anh chị em không? 너는 형제자매가 있니?



.....

.....

Có, tớ có một anh trai và một chị gái. 응, 나는 오빠 한명과 언니 한명이 있어.



.....

.....

Gia đình cháu có mấy người? 너의 가족은 몇 명 있니?



.....

.....

Gia đình cháu có năm người ạ. 제 가족은 다섯 명입니다.



.....

.....



Bài 14

올해 몇 살이니?



회화 익히기 1

Minh Năm nay các em bao nhiêu tuổi rồi?

Mai Em 20 tuổi ạ.

Inho Em cũng thế (vậy) ạ. Em bằng tuổi Mai.



AUDIO 27

밍: 올해 너희들은 몇 살 됐니?

마이: 저는 20살입니다.

인호: 저도 그렇습니다. 저는 마이와 동갑입니다.

회화 익히기 2

Hồng Cháu sinh năm bao nhiêu?

Jia Dạ, cháu sinh năm 87 ạ.

Hồng Thế (Vậy) cháu tuổi gì?

Jia Ở Hàn Quốc, cháu tuổi con thỏ.
Nhưng ở Việt Nam, cháu tuổi con mèo ạ.



AUDIO 28

홍: 너는 몇 년생이니?

지아: 저는 87년생입니다.

홍: 그러면 너는 무슨 띠니?

지아: 한국에서 저는 토끼띠입니다.

하지만 베트남에서는 고양이띠입니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Năm nay các em bao nhiêu tuổi rồi? 올해 너희들은 몇 살 됐니?



.....

.....

Em 20 tuổi ạ. 저는 20살입니다.



.....

.....

Cháu sinh năm bao nhiêu? 너는 몇 년생이니?



.....

.....

Dạ, cháu sinh năm 87 ạ. 저는 87년생입니다.



.....

.....

Bài 15

소개하겠습니다.



회화 익히기 1



AUDIO 29

Xin chào mọi người! Tôi xin tự giới thiệu.
Tôi tên là Jia, người Hàn Quốc.
Tôi sinh năm 87, tuổi con mèo.
Năm nay tôi 33 tuổi rồi.
Trong gia đình tôi có năm người.
Đó là bố (ba), mẹ (má), một anh trai, một em gái và tôi.

여러분 안녕하세요! 제 소개를 하겠습니다. 제 이름은 자야이고 한국인입니다.
저는 87년생, 고양이띠입니다. 올해 33살이 되었습니다.
우리 가족은 5명 있습니다. 아버지, 어머니, 오빠 한 명, 여동생 한 명 그리고 저입니다.

회화 익히기 2



AUDIO 30

Xin chào các bạn! Tên mình là Mai.
Mình xin giới thiệu trường cũ của mình với các bạn.
Mình đã học ở một trường Trung học Phổ thông,
tên là Trường Quốc Học.
Địa chỉ ở số 12, đường Lê Lợi, thành phố Huế.
Trường Quốc Học rất nổi tiếng ở Việt Nam.

친구들아, 안녕! 내 이름은 마이야.
너희들에게 내 모교를 소개할게.
나는 꾸옥 헵(Quốc Học)이라는 이름의 한 고등학교에서 공부했어.
주소는 후에시의 레 라이(Le Loi) 길 12번지야.
꾸옥 헵 학교는 베트남에서 아주 유명해.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Tôi xin tự giới thiệu. 제 소개를 하겠습니다.



.....

.....

Tôi sinh năm 87, tuổi con mèo. 저는 87년생, 고양이띠입니다.



.....

.....

Mình xin giới thiệu trường cũ của mình với các bạn.

너희들에게 내 모교를 소개할게.



.....

.....

Trường Quốc Học rất nổi tiếng ở Việt Nam.

꾸옥 헵 학교는 베트남에서 아주 유명해.



.....

.....



Bài 16

지금 몇 시예요?



회화 연습 1

Hồng: Bây giờ là mấy giờ rồi?

Jia: 12 giờ 30 phút rồi ạ.

Hải: 12 giờ rưỡi, sắp ạ.



AUDIO 31

홍: 지금 몇 시 됐니?

지아: 12시 30분 됐어요.

하이: 12시 반입니다, 사장님.

회화 연습 2

Lan: Em ăn cơm lúc mấy giờ?

Inho: Em không ăn cơm vào buổi sáng. Còn ăn trưa lúc 12 giờ đúng. Sau đó, 7 giờ tối em ăn bữa tối ạ.



AUDIO 32

란: 너는 몇 시에 밥을 먹니?

인호: 저는 아침에는 밥을 안 먹어요. 그리고 점심은 12시 정각에 먹어요.

그 후에는 저녁 7시에 저녁 식사를 해요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Bây giờ là mấy giờ rồi? 지금 몇 시 됐니?



.....

.....

12 giờ 30 phút rồi ạ. 12시 30분 됐어요.



.....

.....

Em ăn cơm lúc mấy giờ? 너는 몇 시에 밥을 먹니?



.....

.....

Em không ăn cơm vào buổi sáng. 저는 아침에는 밥을 안 먹어요.



.....

.....



Bài 17

오늘 며칠이에요?



회화 익히기 1



AUDIO_33

- Mai** Hôm nay là thứ mấy rồi?
- Inho** Hôm nay là thứ tư.
- Mai** Thế (Vậy) hôm nay là ngày mùng mấy?
- Inho** Hôm nay là ngày mùng 4 tháng 6.

마이: 오늘 무슨 요일이야?

인호: 오늘은 수요일이야.

마이: 그럼 오늘은 며칠이야?

인호: 오늘은 6월 4일이야.

회화 익히기 2



AUDIO_34

- Hải** Chị ơi! Chúc mừng ngày Phụ nữ!
- Jia** Hôm nay là ngày gì thế (vậy)?
- Hải** Hôm nay là ngày 20 tháng 10, ngày Phụ nữ Việt Nam.
Vào ngày này, người Việt tặng hoa cho phụ nữ.
- Jia** Thật à? Hoa đẹp quá! Chị cảm ơn em nhiều!

하이: 지아 씨! 여성의 날 축하해요!

지아: 오늘 무슨 날이에요?

하이: 오늘은 10월 20일, 베트남 여성의 날이에요.

이 날에는 베트남 사람들이 여성분들께 꽃을 선물해요.

지아: 정말요? 꽃 너무 예쁘네요! 정말 고마워요!

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Hôm nay là thứ mấy rồi? 오늘 무슨 요일이야?



.....

.....

Hôm nay là thứ tư. 오늘은 수요일이야.



.....

.....

Hôm nay là ngày gì thế (vậy)? 오늘 무슨 날이에요?



.....

.....

Hôm nay là ngày 20 tháng 10, ngày Phụ nữ Việt Nam.

오늘은 10월 20일, 베트남 여성의 날이에요.



.....

.....



Bài 18

너희들 이해했니?



회화 연습 1/1



AUDIO_35

Minh Các em đã hiểu bài hôm nay chưa?

Mai Rồi ạ. Em đã hiểu hết rồi.

Inho Chưa thầy ạ. Bài hôm nay hơi khó.
Em vẫn chưa hiểu phần này ạ.

Minh Ừ, thầy giải thích lại cho em.

밍: 너희들 오늘 강의 이해했니?

마이: 네. 저는 전부 이해했어요.

인호: 아직이에요, 선생님. 오늘 강의는 약간 어려워요.

저는 여전히 이 부분을 이해하지 못했어요.

밍: 응, 선생님이 다시 설명해 줄게.

회화 연습 1/2



AUDIO_36

Hải Sếp đang ở đâu, chị?

Jia Sếp đang nghe điện thoại ở hành lang. Sao thế (vậy)?

Hải Khách của sếp đã đến rồi ạ. Khi nào sếp về ạ?

Jia Chị cũng không biết. Bây giờ chị sẽ đi báo cho sếp.

하이: 사장님 어디 계세요, 지아 씨?

지아: 사장님은 복도에서 전화 받고 계세요. 왜 그러세요?

하이: 사장님 손님께서 도착하셨습니다. 사장님은 언제 오시나요?

지아: 저도 모르겠어요. 지금 제가 사장님께 말씀드리러 갈게요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Các em đã hiểu bài hôm nay chưa? 너희들 오늘 강의 이해했니?



.....

.....

Rồi ạ. Em đã hiểu hết rồi. 네. 저는 전부 이해했어요.



.....

.....

Sếp đang ở đâu, chị? 사장님 어디 계세요, 지아 씨?



.....

.....

Sếp đang nghe điện thoại ở hành lang. 사장님은 복도에서 전화 받고 계세요.



.....

.....



Bài 19

후에에 가 본 적 있어?



회화 연습 7/1

Mai

Sắp nghỉ hè rồi. Nghỉ hè lần này Inho định làm gì?

Inho

Nghe nói Huế và Hội An rất đẹp.
Vì thế (vậy) tớ định đi du lịch miền Trung.



AUDIO_37

마이: 곧 여름 방학이야. 이번 여름 방학에 인호는 뭐할 예정이야?

인호: 듣기로는 후에랑 호이 안이 아주 아름답대.

그래서 나는 중부 지역에 여행을 갈 예정이야.

회화 연습 7/2

Inho

Mai đã bao giờ đi Huế chưa?

Mai

Tớ đã từng sống ở Huế rồi.
Còn cậu đã đi lần nào chưa?

Inho

Chưa. Tớ chưa đi bao giờ.



AUDIO_38

인호: 마이는 후에에 가 봤어?

마이: 나는 후에에서 살았었어.

그런데 너는 가 본 적 있어?

인호: 아직이야. 나는 가 본 적 없어.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Nghỉ hè lần này Inho định làm gì? 이번 여름 방학에 인호는 뭐할 예정이야?



.....

.....

Tớ định đi du lịch miền Trung. 나는 중부 지역에 여행을 갈 예정이야.



.....

.....

Mai đã bao giờ đi Huế chưa? 마이는 후에에 가 봤어?



.....

.....

Tớ đã từng sống ở Huế rồi. 나는 후에에서 살았었어.



.....

.....



Bài 20

얼마나 멀어요?



회화 익히기 1

Inho Từ nhà cậu đến trường bao xa?



AUDIO_39

Mai Khoảng 10 cây. Vì thế (vậy) tớ đi học bằng xe máy.
Còn Inho đi học bằng gì?

Inho Tớ đi bộ đến trường. Nhà tớ gần trường lắm.

인호: 너희 집에서 학교까지 얼마나 멀어?

마이: 약 10km야. 그래서 나는 오토바이로 등교해.

그런데 너는 뭐 타고 등교해?

인호: 나는 학교에 걸어가. 우리 집은 학교에서 아주 가까워.

회화 익히기 2

Inho Từ nhà cậu đến trường mất bao lâu?



AUDIO_40

Mai Từ nhà đến trường mất 30 phút bằng xe máy.
Còn cậu đi bộ đến trường mất bao lâu?

Inho Tớ chỉ mất 5 phút thôi.

Mai Thích thế (vậy)!

인호: 네네 집에서 학교까지 얼마나 오래 걸려?

마이: 집에서 학교까지 오토바이로 30분 걸려.

그런데 너는 학교까지 걸어오는데 얼마나 오래 걸려?

인호: 나는 5분밖에 안 걸려.

마이: 좋겠다!

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Từ nhà cậu đến trường bao xa? 너희 집에서 학교까지 얼마나 멀어?



.....

.....

Khoảng 10 cây. 약 10km야.



.....

.....

Từ nhà cậu đến trường mất bao lâu? 네네 집에서 학교까지 얼마나 오래 걸려?



.....

.....

Từ nhà đến trường mất 30 phút bằng xe máy.

집에서 학교까지 오토바이로 30분 걸려.



.....

.....

Bài 21 저는 갈 수 있어요.



회화 익히기 1

Hồng

Tháng sau bác không thể tham gia triển lãm được.
Các cháu có thể đi được không?



AUDIO 41

Hải

Được ạ. Cháu đi được.

Jia

Cháu cũng có thể đi được, sắp ạ!

홍: 다음 달에 나는 박람회에 참가를 못 해요. 자네들은 갈 수 있나요?

하이: 가능해요. 저는 갈 수 있습니다.

지아: 저도 갈 수 있습니다, 사장님!

회화 익히기 2

Minh

Em học tiếng Việt được bao lâu rồi?



AUDIO 42

Inho

Dạ, em học được gần 1 năm rồi ạ.

Minh

Ôi, chỉ thế (vậy) thôi à? Em nói sõi lắm!
Thế (Vậy) em định ở Việt Nam bao lâu nữa?

Inho

Em cũng không biết ạ. Vì em muốn xin việc ở Việt Nam.

밍: 너는 베트남어를 공부한 지 얼마나 오래 됐니?

인호: 저는 공부한 지 1년 가까이 되었습니다.

밍: 오, 그것밖에 안 됐니? 너는 아주 정확하게 말하는구나!

그러면 너는 베트남에 얼마나 더 오랫동안 있을 거니?

인호: 저도 모르겠어요. 왜냐하면 저는 베트남에서 일을 구하고 싶거든요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Tháng sau bác không thể tham gia triển lãm được.

다음 달에 나는 박람회에 참가를 못 해요.



.....

.....

Cháu đi được. 저는 갈 수 있습니다.



.....

.....

Em học tiếng Việt được bao lâu rồi?

너는 베트남어를 공부한 지 얼마나 오래 됐니?



.....

.....

Dạ, em học được gần 1 năm rồi ạ. 저는 공부한 지 1년 가까이 되었습니다.



.....

.....



Bài 22

한국에 자주 가세요?

회화 익히기 1



AUDIO 43

Hài Chị có hay về Hàn Quốc không?

Jia Không. Chị ít khi về Hàn Quốc.
Chị thường đi du lịch khi có thời gian.
Còn em hay về quê không?

Hài Có. Em thường xuyên về thăm gia đình ạ.
Quê em gần đây thôi.

하이: 지아 씨는 한국에 자주 돌아가세요?

지아: 아니요. 저는 한국에 잘 안 가요. 시간 있을 때 저는 보통 여행을 가요.

당신은 고향에 자주 돌아가세요?

하이: 네. 저는 수시로 가족을 보러 가요. 제 고향은 가까워요.

회화 익히기 2



AUDIO 44

Lan Sau khi tốt nghiệp, các em sẽ làm gì?

Mai Em định đi du học Mỹ sau khi tốt nghiệp.
Vì thế (vậy), em hay tập nói tiếng Anh khi có thời gian.

Inho Em muốn lấy chứng chỉ tiếng Việt trước khi tốt nghiệp ạ.
Sau đó em sẽ xin việc ở Việt Nam.

란: 졸업한 후에 너희들은 뭐 할 거니?

마이: 저는 졸업 후에 미국 유학을 가기로 했어요.

그래서 시간이 있을 때 저는 영어 말하기 연습을 자주 해요.

인호: 저는 졸업하기 전에 베트남어 자격증을 따고 싶어요.

그 후에 저는 베트남에서 구직을 할 거예요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chị có hay về Hàn Quốc không? 지아 씨는 한국에 자주 돌아가세요?



.....

.....

Không. Chị ít khi về Hàn Quốc. 아니요 저는 한국에 잘 안 가요.



.....

.....

Sau khi tốt nghiệp, các em sẽ làm gì? 졸업한 후에 너희들은 뭐 할 거니?



.....

.....

Em định đi du học Mỹ sau khi tốt nghiệp.

저는 졸업 후에 미국 유학을 가기로 했어요.



.....

.....

Bài 23

얼마예요?



회화 약하기 1

- Jia** Anh ơi, vải và chuối này bao nhiêu tiền ạ?
- 상인** Vải 30.000 đồng một cân (ký).
Còn chuối 20.000 đồng một nải, em ạ.
- Jia** Thế (Vây) em mua nửa cân (ký) vải và một nải chuối.
Anh giảm giá cho em đi ạ!
- 상인** Được. Anh bớt 5.000 cho em.



AUDIO_45

지아: 저기요, 이 리치랑 바나나는 얼마예요?

상인: 리치는 1kg에 3만 동이예요. 그리고 바나나는 한 송이에 2만 동이예요, 손님.

지아: 그러면 저 리치 반 kg이랑 바나나 한 송이 살게요. 깎아 주세요!

상인: 그래요. 손님에게 5천 동 깎아드릴게요.

회화 약하기 2

- Jia** Anh ơi, cho em một cân (ký) xoài này.
- 상인** Mùa này xoài không ngon đâu.
Em ăn thanh long cho mát đi!
- Jia** Thanh long giá bao nhiêu ạ?
- 상인** Một cân (ký) 20.000 đồng thôi. Rẻ thế (vây)!
Thế (Vây) cho em hai cân (ký).
- Jia** Cảm ơn em! Cho anh gửi.



AUDIO_46

지아: 저기요, 저에게 이 망고 1kg 주세요.

상인: 지금 철에는 망고가 맛이 없어요. 시원하게 용과를 드세요!

지아: 용과는 가격이 얼마예요?

상인: 1kg에 2만동 밖에 안 해요. 엄청 싸네요! 그럼 2kg 주세요.

지아: 고마워요! 여기요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Anh ơi, vải và chuối này bao nhiêu tiền ạ?

저기요, 이 리치랑 바나나는 얼마예요?



.....

.....

Vải 30.000 đồng một cân (ký). 리치는 1kg에 3만 동이에요.



.....

.....

Anh ơi, cho em một cân (ký) xoài này. 저기요, 저에게 이 망고 1kg 주세요.



.....

.....

Mùa này xoài không ngon đâu. 지금 철에는 망고가 맛이 없어요.



.....

.....



Bài 24

늦으면 안 돼요.



회화 연습 1

기사

Chào em. Em đi đâu?

Inho

Chào anh ạ. Em muốn đi siêu thị 123.
Anh đi qua đường Giải Phóng nhé (nha).

기사

Bây giờ là giờ cao điểm. Chúng ta nên đi lối khác.
Anh đi qua đường tắt nhé (nha)?



AUDIO_47

기사: 안녕하세요. 어디 가세요?

인호: 안녕하세요. 저는 123 마트에 가고 싶어요.

지아이 펴(Giải Phóng) 길을 지나서 가 주세요.

기사: 지금은 러시아워예요. 우리는 다른 길로 가는 게 좋아요.

지름길로 지나갈까요?

회화 연습 2

Jia

Muộn (trễ) rồi! Chị phải gọi tắc xi thôi.

Hải

Bây giờ tắc đường (kẹt xe) nhiều lắm!
Chị không nên gọi tắc xi.

Jia

Nhưng chị không được đến muộn (trễ).

Hải

Chị đừng lo. Đi xe ôm nhanh lắm!
Em bắt xe ôm cho chị nhé (nha).

Jia

Ồ, cảm ơn em nhé (nha)!



AUDIO_48

지아: 늦었어요! 택시를 불러야겠어요.

하이: 지금 길이 엄청 막혀요! 택시는 안 타는 게 좋아요.

지아: 하지만 늦게 도착하면 안 돼요.

하이: 걱정하지 마세요. 오토바이 택시를 타면 아주 빨라요!

제가 지아 씨한테 오토바이 택시를 잡아 드릴게요.

지아: 오, 고마워요!

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chào em. Em đi đâu? 안녕하세요. 어디 가세요?



.....

.....

Chào anh ạ. Em muốn đi siêu thị 123.

안녕하세요. 저는 123 마트에 가고 싶어요.



.....

.....

Muộn (trễ) rồi! Chị phải gọi tắc xi thôi. 늦었어요! 택시를 불러야겠어요.



.....

.....

Bây giờ tắc đường (kẹt xe) nhiều lắm! 지금 길이 엄청 막혀요!



.....

.....



Bài 25

무엇이 필요하세요?



회화 연습 1/1

직원

Chào anh ạ. Anh cần gì ạ?

Hải

Em muốn đặt bàn cho 8 người vào tối mai.
À, em cần phòng riêng, chị ạ.

직원

Dạ, vâng. Em sẽ nhớ ạ.



AUDIO_49

직원: 안녕하세요. 무엇이 필요하세요?

하이: 저는 내일 저녁 8명을 위해서 테이블을 예약하고 싶습니다.

아, 개별 룸이 필요합니다.

직원: 네. 기억하겠습니다.

회화 연습 1/2

직원

Xin mời các chị ngồi ở đây. Các chị dùng gì ạ?

Lan

Jia gọi thoải mái đi! Hôm nay chị mời em!

Jia

Thế (Vậ) thì em giới thiệu giúp bọn chị, được không?

직원

Vâng, mời chị xem thực đơn đây ạ.



AUDIO_50

직원: 손님, 여기 앉으세요. 무엇을 드시겠어요?

란: 지아야, 편하게 주문해! 오늘은 내가 살게!

지아: 그러면 당신이 저희에게 추천 좀 해줄 수 있나요?

직원: 네. 손님, 여기 메뉴를 보세요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Chào anh ạ. Anh cần gì ạ? 안녕하세요. 무엇이 필요하세요?



.....

.....

Em muốn đặt bàn cho 8 người vào tối mai.

저는 내일 저녁 8명을 위해서 테이블을 예약하고 싶습니다.



.....

.....

Xin mời các chị ngồi ở đây. 손님, 여기 앉으세요.



.....

.....

Các chị dùng gì ạ? 무엇을 드시겠어요?



.....

.....



Bài 26

오늘 날씨 어때요?



회화 연습 1

- Jia** Thời tiết hôm nay thế nào?
- Hải** Dự báo thời tiết nói là hôm nay sẽ rất nắng và nóng.
- Jia** Trời ơi! Khó chịu quá!
Thế (vậy) ngày mai trời như thế nào?
- Hải** Ngày mai thì trời sẽ mưa to và mát.



AUDIO 51

지아: 오늘 날씨 어떨대요?
 하야: 일기 예보에서는 오늘 엄청 뽕뽕하고 덥대요.
 지아: 세상에! 너무 견디기 힘들어요! 그러면 내일 날씨는 어때요?
 하야: 내일은 비가 많이 오고 시원할 거래요.

회화 연습 2

- Inho** Nghe nói Sapa có tuyết. Mình định đi du lịch Sapa.
- Mai** Mùa đông ở Sapa lạnh lắm. Cậu phải mặc ấm vào nhé.
- Inho** Thời tiết ở đây như thế nào?
- Mai** Đôi khi nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0 độ C.
- Inho** Trời ơi! Thế (Vậy) thì Sapa lạnh bằng Hàn Quốc.



AUDIO 52

인호: 듣기로는 사파에 눈이 온대. 나는 사파 여행을 가기로 했어.
 마이: 사파의 겨울은 아주 추워. 너 따뜻하게 입어야 돼.
 인호: 거기 날씨 어때?
 마이: 가끔 온도가 섭씨 0도 아래로 내려갈 수도 있어.
 인호: 세상에! 그러면 사파는 한국만큼 춥네.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Thời tiết hôm nay thế nào? 오늘 날씨 어떨대요?



.....

.....

Dự báo thời tiết nói là hôm nay sẽ rất nắng và nóng.

일기 예보에서는 오늘 엄청 찜찜하고 덥대요.



.....

.....

Mình định đi du lịch Sapa. 나는 사파 여행을 가기로 했어.



.....

.....

Mùa đông ở Sapa lạnh lắm. 사파의 겨울은 아주 추워.



.....

.....



Bài 27

이 옷 입어봐도 되나요?



회화 익히기 1



AUDIO 53

- 상인: Chào em. Em tìm gì?
 Mai: Chào chị. Em mặc thử áo trắng này được không?
 상인: Được chứ! Em vào đây, mặc thử nhé.
 Mai: Áo này hơi chật nhỉ. Có cỡ to hơn chứ ạ?
 상인: Size to hết rồi, em ạ.
 Mai: Ôi, tiếc quá nhỉ.

상인: 안녕하세요. 무엇을 찾으세요?
 마이: 안녕하세요. 저 이 흰 옷 입어봐도 되나요?
 상인: 당연하죠. 여기 들어와서 입어 보세요.
 마이: 이 옷 조금 끼네요. 더 큰 사이즈 있지요?
 상인: 큰 사이즈는 품절이에요, 손님.
 마이: 아, 너무 아쉽네요.

회화 익히기 2



AUDIO 54

- Lan: Cho chị xem giày màu kem hoặc màu nâu.
 직원: Đôi này có hai màu. Chị thử đi ạ.
 Lan: Màu này hợp hơn hay màu kia hợp hơn?
 직원: Màu kem rất hợp với chị!
 Lan: Thế (Vây) giày này giá bao nhiêu nhỉ?
 직원: Ba trăm rưỡi ạ.

란: 크림색이나 갈색 구두를 보여 주세요.
 직원: 이 신발은 두 색깔이 있어요. 신어 보세요.
 란: 이 색이 더 어울리나요, 아니면 저 색이 더 어울리나요?
 직원: 크림색이 손님에게 아주 잘 어울려요!
 란: 그럼 이 구두 가격이 얼마예요?
 직원: 35만 동입니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Có cỡ to hơn chứ ạ? 더 큰 사이즈 있지요?



.....

.....

Size to hết rồi, em ạ. 큰 사이즈는 품절이에요, 손님.



.....

.....

Cho chị xem giày màu kem hoặc màu nâu.

크림색이나 갈색 구두를 보여 주세요.



.....

.....

Màu kem rất hợp với chị! 크림색이 손님에게 아주 잘 어울려요!



.....

.....



Bài 28

머리가 아파요.



회화 연습 1

- Mai** Thầy ơi, hôm nay em về sớm được không ạ?
Em bị sốt và đau đầu quá ạ.
- Minh** Em bị ốm (bệnh) à? Em về nghỉ luôn đi.
- Mai** Dạ, vâng ạ. Em cảm ơn thầy ạ.
- Minh** Ủ, em về cẩn thận nhé (nha).



AUDIO_55

마이: 선생님, 저 오늘 일찍 돌아가도 될까요?

저 열이 나고 머리가 너무 아파서요.

밍: 너 아프니? 바로 돌아가서 쉬어.

마이: 네, 감사합니다.

밍: 응, 조심히 가렴.

회화 연습 2

- Jia** Sao trông em khó chịu thế (vậy)?
- Hải** Em bị đầy bụng và buồn nôn từ sáng nay.
- Jia** Em uống thuốc gì chưa?
- Hải** Chưa ạ.
- Jia** Thế (Vậy) thì em uống thuốc này nhé.
Nếu không khỏi thì em nên đi khám bệnh.



AUDIO_56

지아: 하이 씨, 왜 그렇게 힘들어 보여요?

하이: 저 오늘 아침부터 소화가 안 되고 구역질이 나요.

지아: 하이 씨, 무슨 약이라도 먹었어요?

하이: 아직이요.

지아: 그러면 이 약 먹어 보세요. 만약에 낫지 않으면 진찰받으러 가는 게 좋겠어요.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Em bị sốt và đau đầu quá ạ. 저 열이 나고 머리가 너무 아파서요.



.....

.....

Em bị ốm (bệnh) à? 너 아프니?



.....

.....

Sao trông em khó chịu thế (vậy)? 하이 씨, 왜 그렇게 힘들어 보여요?



.....

.....

Nếu không khỏi thì em nên đi khám bệnh.

만약에 낫지 않으면 진찰받으러 가는 게 좋겠어요.



.....

.....

Bài 29

선물을 받았어요.



회화 익히기 1

- Hồng** Hôm nay, bác mời các cháu ăn tối nhé.
- Jia** Trời ơi! Nhà hàng gì mà đẹp thế này?
- Hồng** Hôm nay là ngày vui mà. Chúc mừng cháu nhé.
- Hải** Đây là món quà mà em chuẩn bị cho chị. Chúc mừng chị ạ!
- Jia** Cháu cảm ơn sắp ạ! Chị cảm ơn Hải!



AUDIO_57

홍: 오늘은 내가 너희에게 저녁을 대접할게.
지아: 세상에! 무슨 식당인데 이렇게 예뻐요?
홍: 오늘은 기쁜 날이잖니. 축하해요, 지아양.
하이: 이걸 제가 지아 씨를 위해 준비한 선물이에요. 축하해요, 지아 씨!
지아: 사장님, 감사합니다! 하이 씨, 고마워요!

회화 익히기 2

- Lan**Ồ, Jia cầm gì thế?
- Jia**Đây là món quà mà em được Hải tặng ạ.
- Lan**Hôm nay là ngày gì mà em được tặng quà?
- Jia**Em được thăng chức đấy!
- Lan**Ôi, thật à? Chúc mừng em! Chị cũng vui quá!
Hôm nay chị em mình uống cho vui đi!



AUDIO_58

란: 오, 지아 손에 뭐야?
지아: 이거 제가 하이 씨한테 받은 선물이에요.
란: 오늘 무슨 날인데 선물을 받았어?
지아: 저 승진했어요!
란: 오, 정말이야? 축하해! 나도 너무 기쁘다! 오늘 너랑 나랑 둘이 기분 좋게 마시자!

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Đây là món quà mà em chuẩn bị cho chị.

이건 제가 지아 씨를 위해 준비한 선물이에요.



.....

.....

Cháu cảm ơn sếp ạ! 사장님, 감사합니다!



.....

.....

Hôm nay là ngày gì mà em được tặng quà?

오늘 무슨 날인데 선물을 받았어?



.....

.....

Em được thăng chức đấy! 저 승진했어요!



.....

.....

Bài 30

베트남어는 재밌어요!



회화 익히기 1

Sắp hết năm thứ nhất rồi.

Khi lần đầu tiên đến Việt Nam, tôi còn chưa quen với cuộc sống ở đây.

Và thấy tiếng Việt rất khó.

Nhưng tiếng Việt càng học càng thú vị.

Càng ngày tôi càng hiểu được nhiều tiếng Việt.



AUDIO_59

곧 1학년이 끝납니다.

처음 베트남에 왔을 때, 저는 이 곳에서의 생활이 아직 익숙하지 않았습니다.

그리고 베트남어가 아주 어렵게 느껴졌습니다. 하지만 베트남어는 공부하면 할수록 재밌었습니다.

날이 갈수록 저는 더 많은 베트남어를 이해할 수 있었습니다.

회화 익히기 2

Chào mọi người.

Tôi là Lan, giáo viên dạy Tiếng Việt ở trường Đại Học Ngoại Ngữ.

Tôi dạy tiếng Việt đã được hơn 10 năm rồi.

Với tôi, việc dạy học vừa vui vừa thú vị.

Đặc biệt, khi thấy năng lực tiếng Việt của các sinh viên nước ngoài ngày càng giỏi lên, tôi thấy rất có ý nghĩa.



AUDIO_60

여러분, 안녕하세요.

저는 외국어 대학교에서 베트남어를 가르치는 교사, 란입니다.

저는 베트남어를 가르친 지 10년이 넘었습니다.

저에게 있어 가르치는 일은 즐겁기도 하고 흥미롭기도 합니다.

특히, 외국인 학생들의 베트남어 능력이 날이 갈수록 좋아지는 것을 볼 때, 저는 아주 보람을 느낍니다.

★ 다음 문장을 따라 써 보세요.

Sắp hết năm thứ nhất rồi. 곧 1학년이 끝납니다.



.....

.....

Tiếng Việt càng học càng thú vị. 베트남어는 공부하면 할수록 재밌었습니다.



.....

.....

Tôi dạy tiếng Việt đã được hơn 10 năm rồi.

저는 베트남어를 가르친 지 10년이 넘었습니다.



.....

.....

Với tôi, việc dạy học vừa vui vừa thú vị.

저에게 있어 가르치는 일은 즐겁기도 하고 흥미롭기도 합니다.

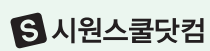


.....

.....

데모장





시원스쿨닷컴